

CTCP City Auto

Ngày 31/12/2025	19,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-5.2%	-

DT thuần Q4/25
2,411
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 471 24.3%
YoY: ▼360 -13.0%

LN thuần Q4/25
-2.32
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.43 -309%
YoY: ▼36.8 -107%

LN sau thuế Q4/25
8.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.04 690%
YoY: ▼31.0 -79.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
2.5%
YoY: +/-▼ 0.3%

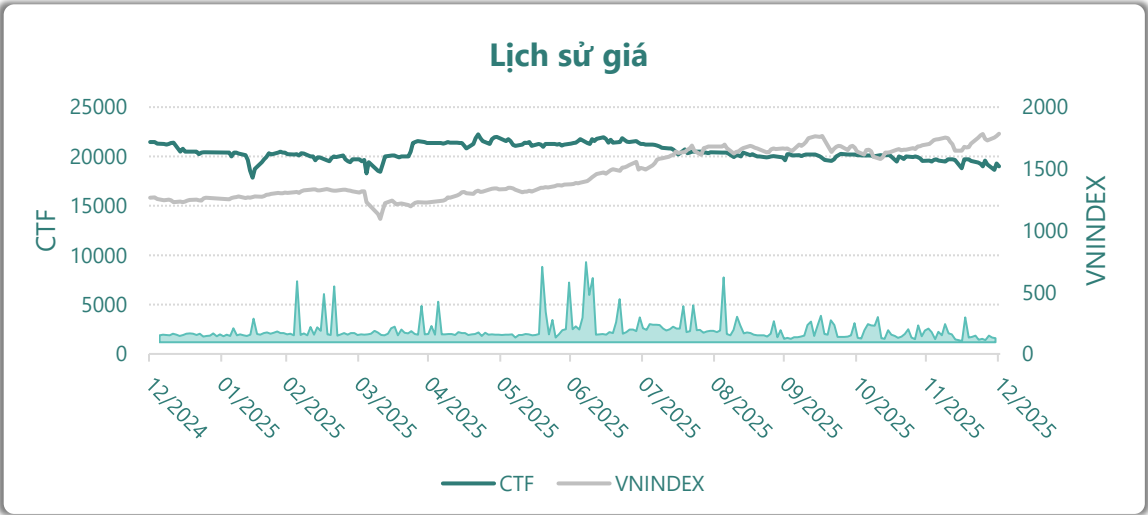
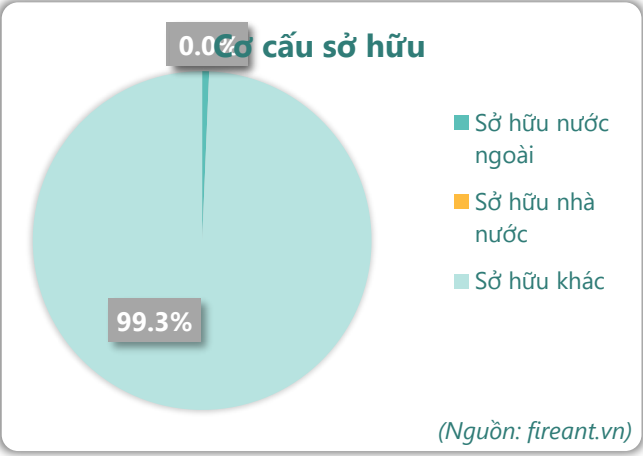
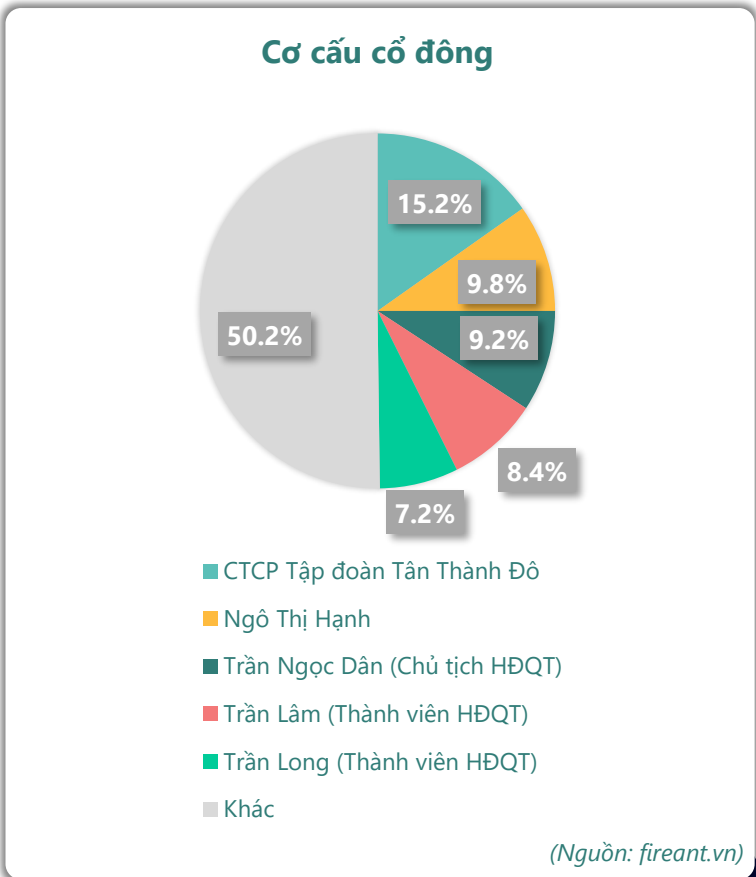
ROE 2025
0.9%
YoY: +/-▼ 3.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	17,854 - 22,244
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,817
Số lượng CPLH (CP)	95,653,859
KLGD BQ 20 phiên (CP)	310,091
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.07
EPS	106
P/E	178.9

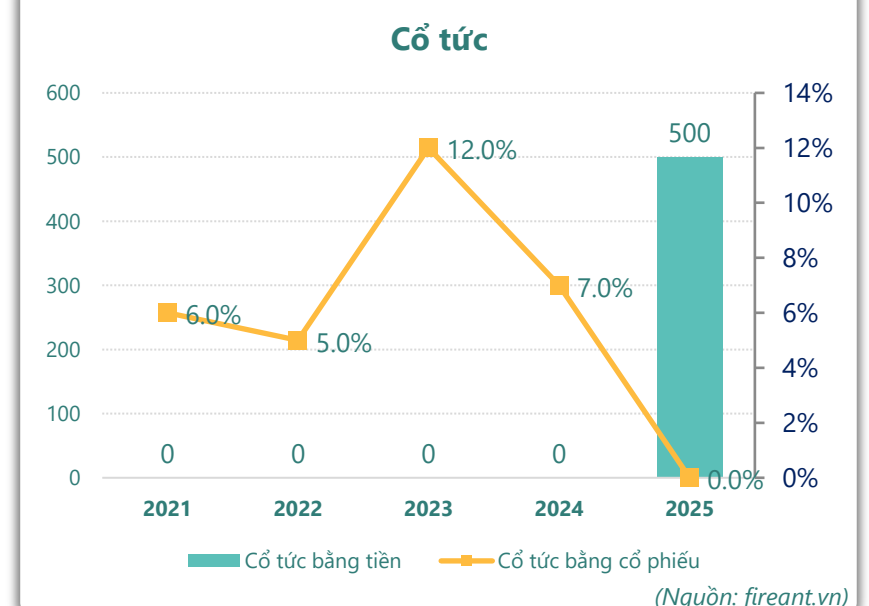
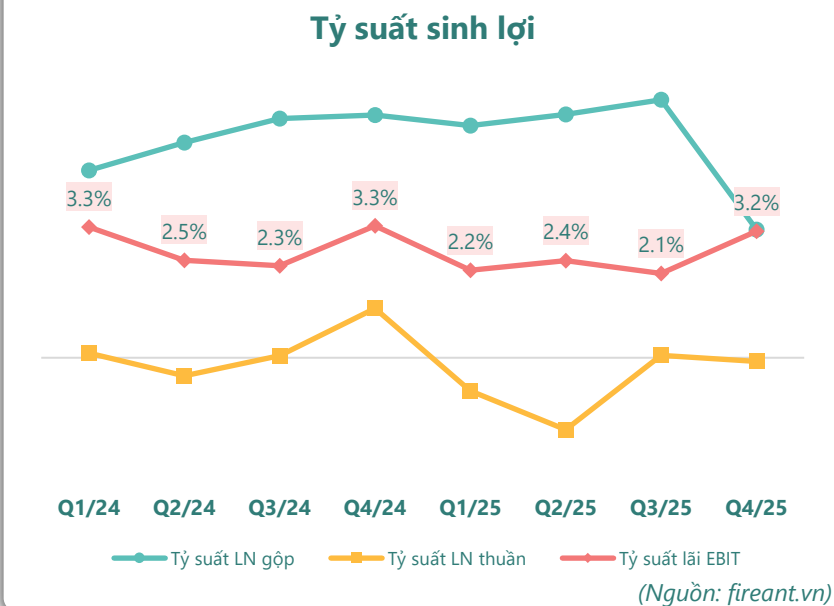
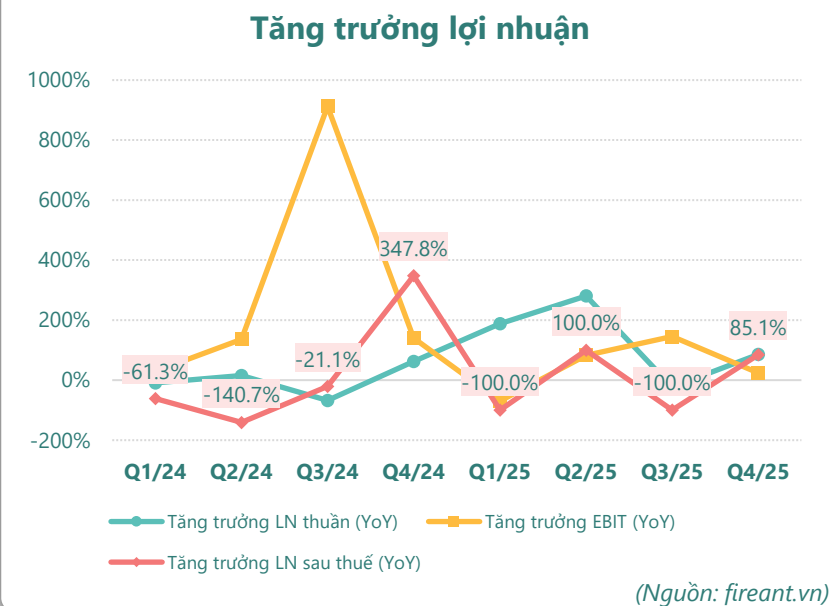
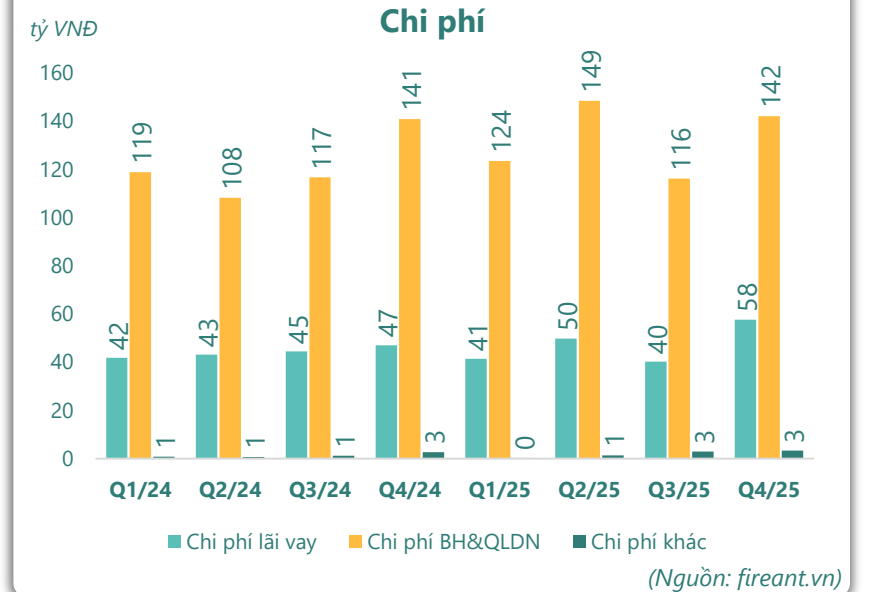
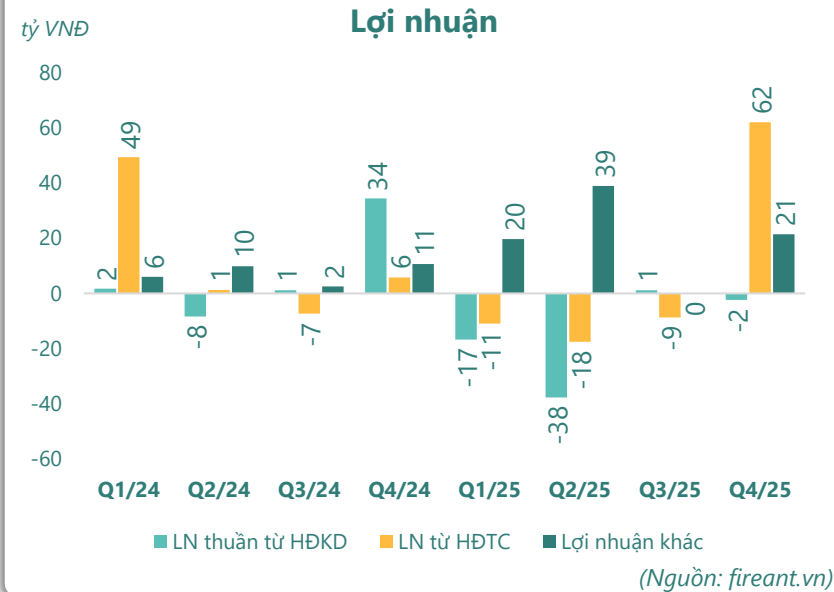
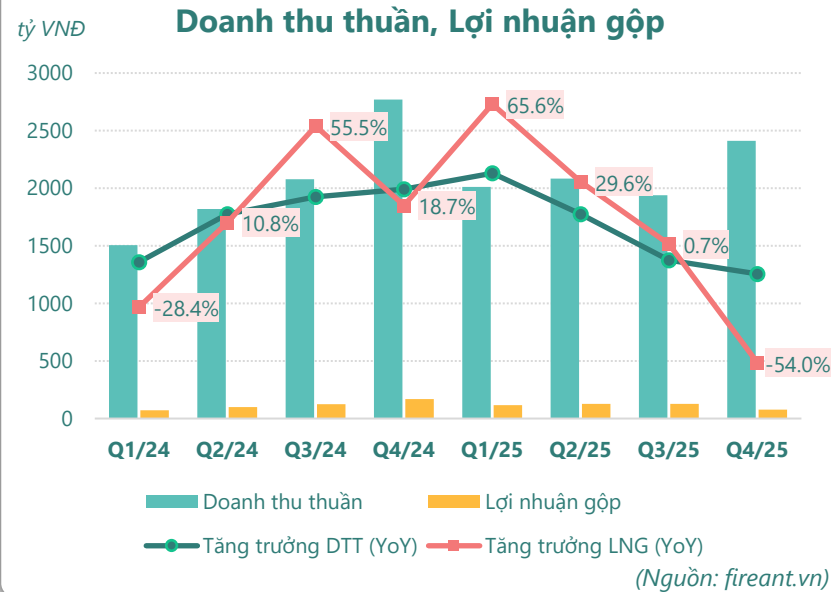
DT thuần 2025
8,446
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 272 3.3%

LN thuần 2025
-55.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼96.3 -238%

LN sau thuế 2025
13.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼34.7 -72.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH

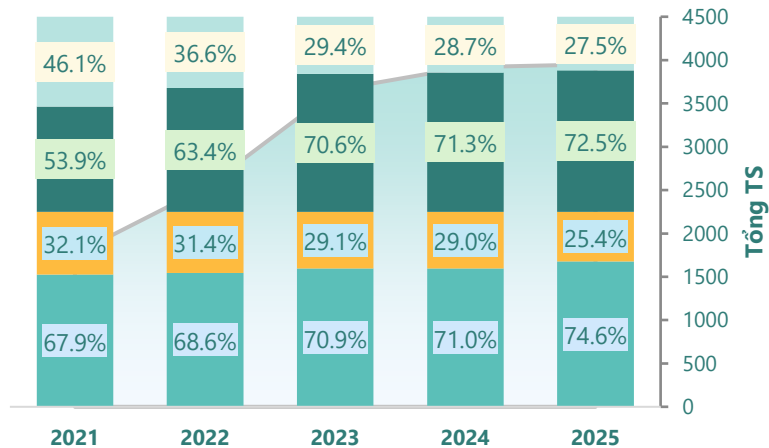




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

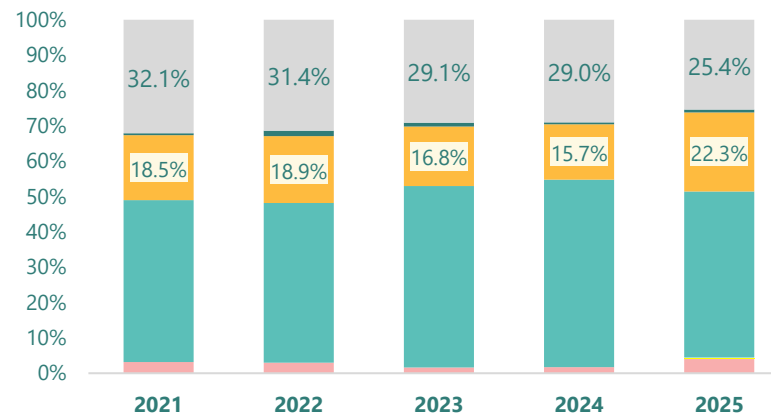
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

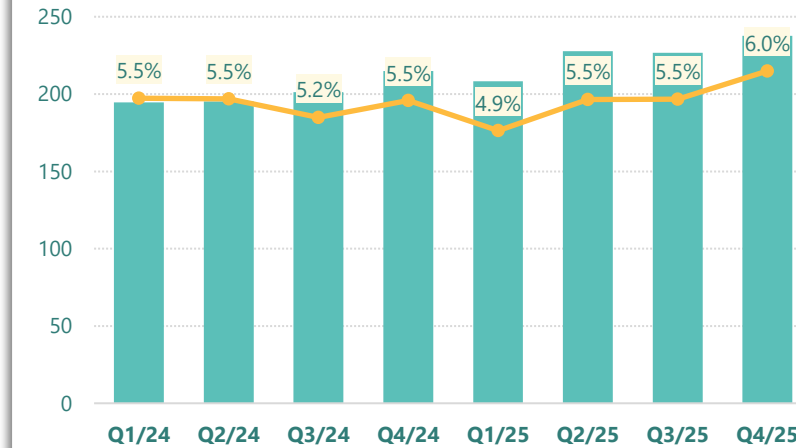


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Phải thu ngắn hạn ■ TSNNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

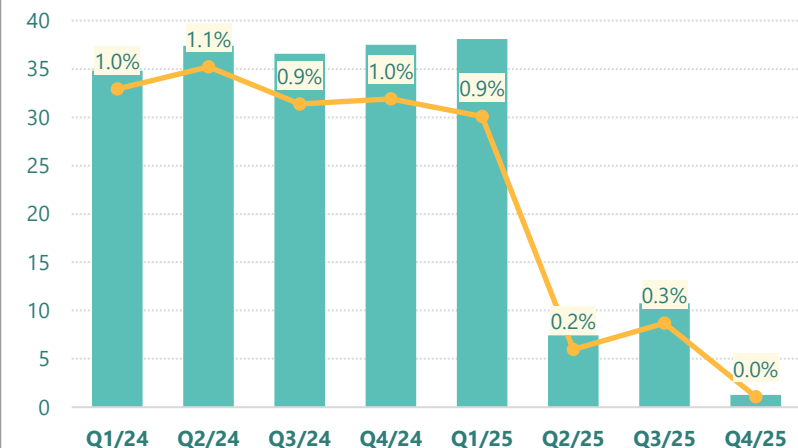


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

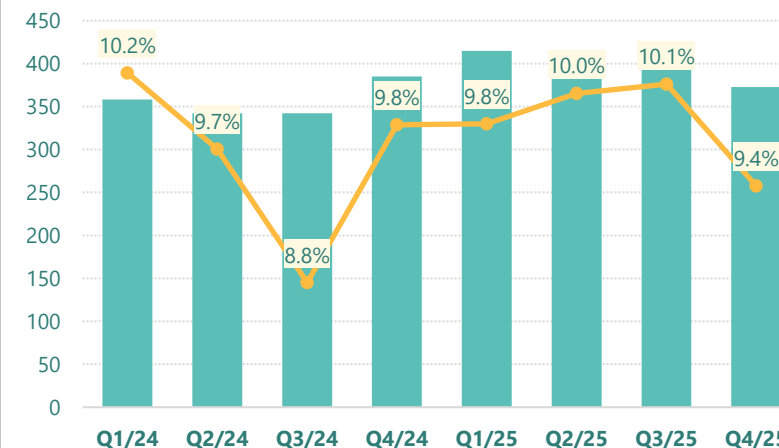


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

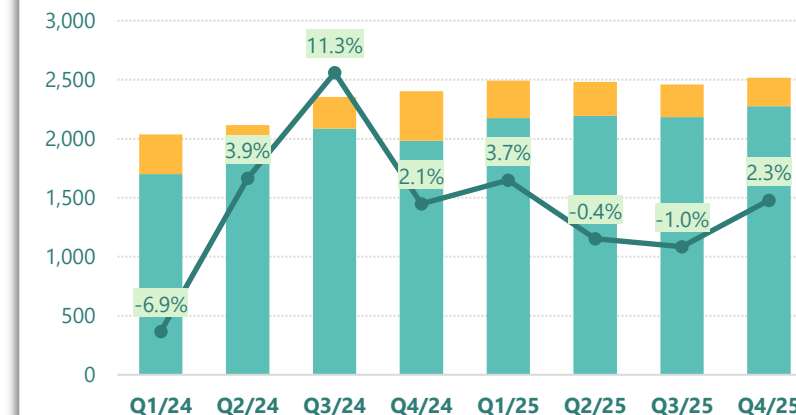


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



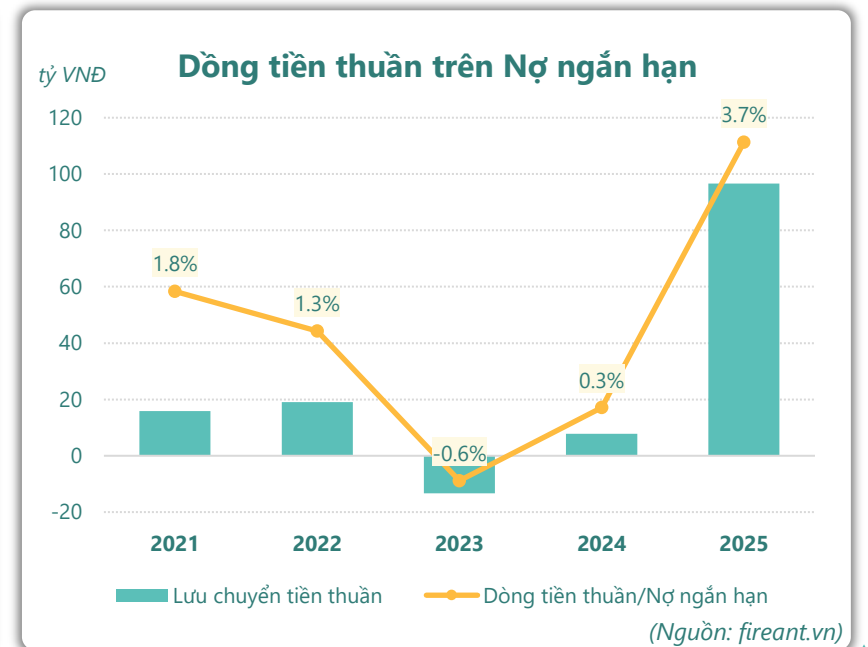
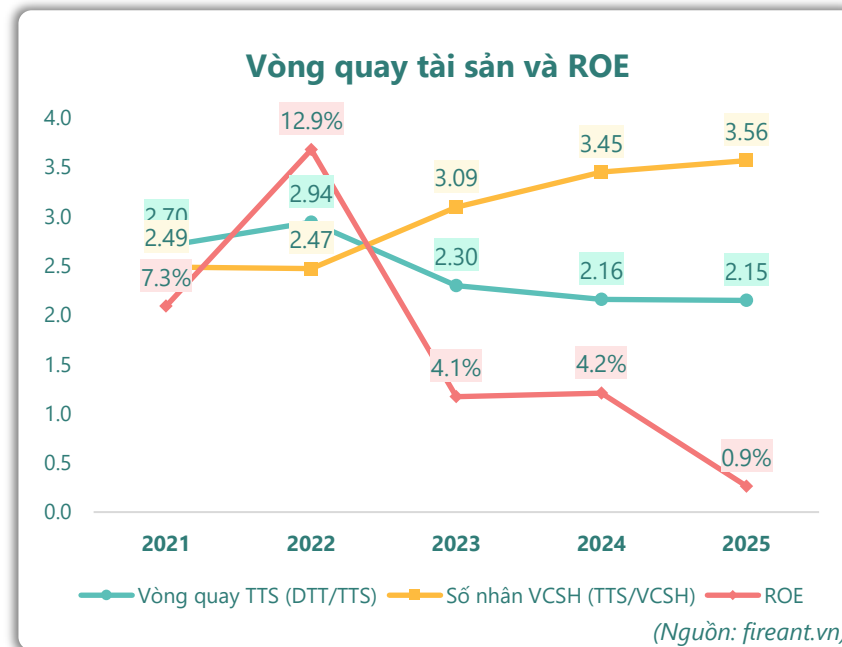
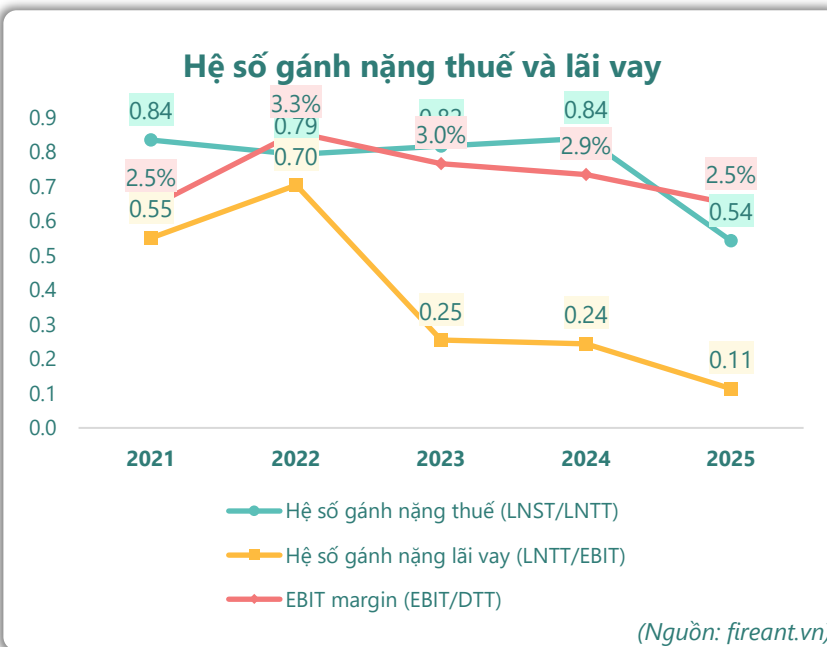
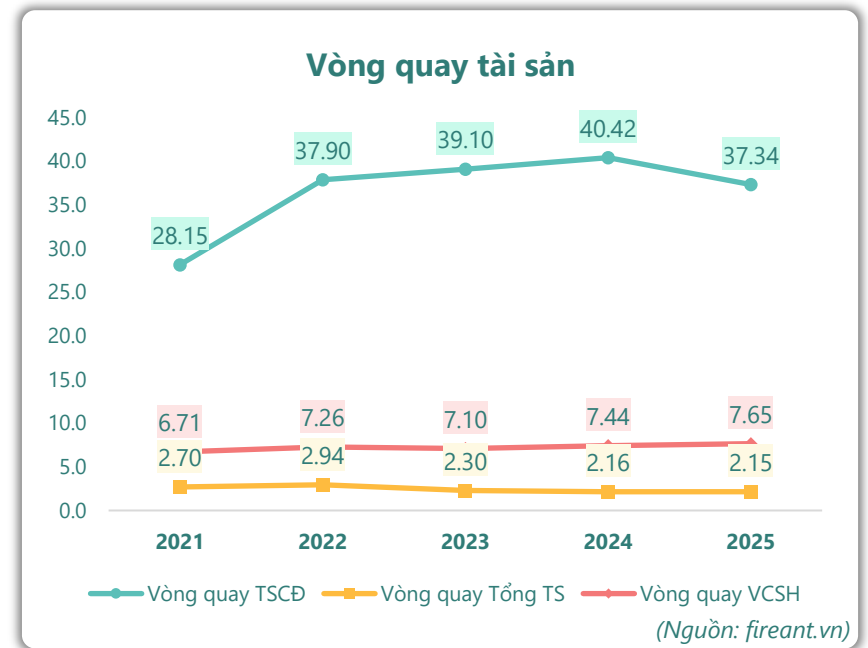
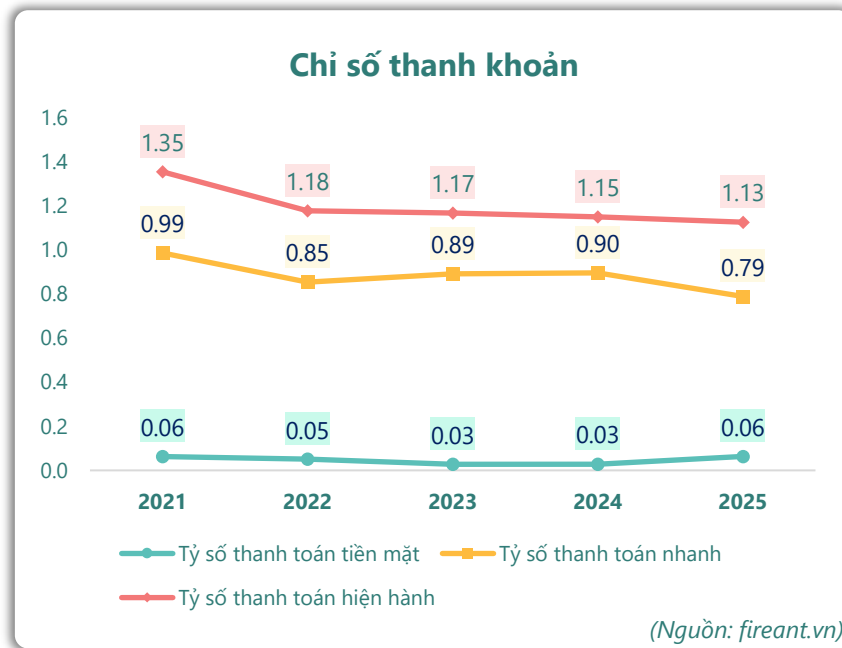
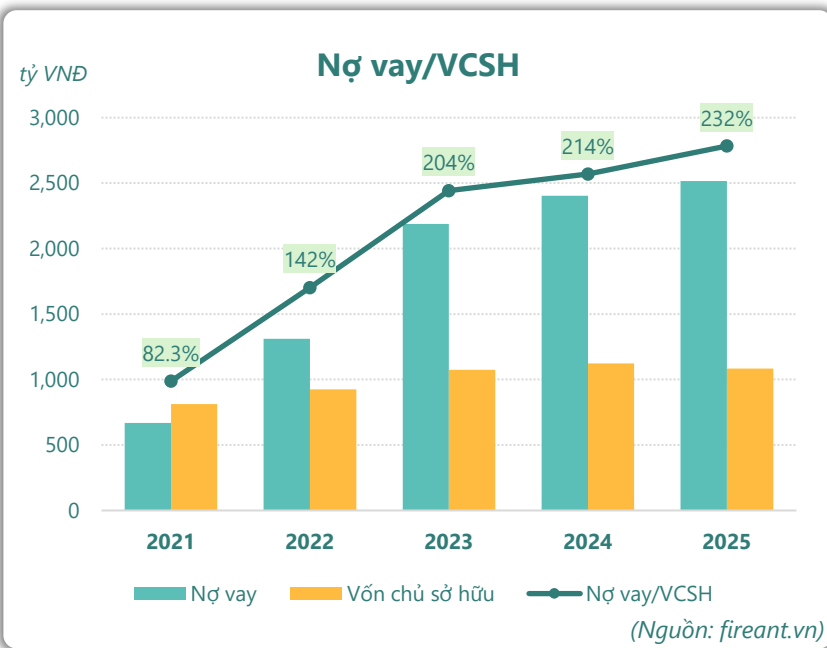
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,411	2,771	-13.0%	8,446	8,174	3.3%
Giá vốn hàng bán	2,333	2,601	-10.3%	7,996	7,701	3.8%
Lợi nhuận gộp	77.9	170	-54.2%	450	474	-5.1%
Doanh thu HĐTC	106	53.1	100%	214	226	-5.4%
Chi phí TC	44.2	47.3	-6.5%	189	177	7.1%
Chi phí lãi vay	57.7	47.1	22.5%	189	177	7.1%
LN trong công ty LKLD	-0.26	0.00		0.14	0	
Chi phí bán hàng	87.8	104	-15.6%	367	344	6.6%
Chi phí QLDN	54.3	36.4	49.3%	163	138	18.1%
LN thuần từ HĐKD	-2.32	34.5	-107%	-55.8	40.5	-238%
Lợi nhuận khác	21.5	10.6	103%	80.0	16.6	383%
LN trước thuế	19.1	45.1	-57.5%	24.2	57.0	-57.5%
Lợi nhuận sau thuế	8.06	39.1	-79.4%	13.2	47.9	-72.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.02	36.4	-78.0%	10.2	46.4	-78.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-207	-110	-137	6.58	30.5	-33.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.7	73.5	0.80	49.1	13.4	101
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	243	48.6	89.8	-9.93	-23.8	9.18
Tiền đầu kỳ	45.1	56.5	69.0	23.1	68.8	88.9
Lưu chuyển tiền thuần	11.4	12.5	-46.0	45.7	20.1	76.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	56.5	69.0	23.1	68.8	88.9	166

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	3,950	3,918	0.8%
Tài sản ngắn hạn	2,947	2,781	6.0%
Tiền và tương đương tiền	166	69.0	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.4	0	
Phải thu ngắn hạn	1,856	2,077	-10.6%
Hàng tồn kho	882	614	43.7%
Tài sản ngắn hạn khác	33.6	20.8	61.3%
Tài sản dài hạn	1,003	1,137	-11.8%
Phải thu dài hạn	312	369	-15.5%
Tài sản cố định	238	215	10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	37.7	-96.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	373	415	-10.2%
Tài sản dài hạn khác	16.5	23.7	-30.4%
Lợi thế thương mại	63.1	77.2	-18.3%
Nợ phải trả	2,865	2,795	2.5%
Nợ ngắn hạn	2,618	2,418	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,275	2,042	11.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	156	217	-28.2%
Nợ dài hạn	247	377	-34.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	241	362	-33.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,085	1,123	-3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,085	1,123	-3.4%
Vốn điều lệ	957	957	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

